

TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị thông qua nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh – CTCP năm 2026**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều luật doanh nghiệp 2020 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH11 ngày 26/11/2019 được bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 366/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh – CTCP,

Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh – CTCP (Tổng công ty) kính trình Quý cổ đông xem xét, thông qua nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty năm 2026 các nội dung như sau:

1. Báo cáo kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban điều hành năm 2025; Triển khai nhiệm vụ năm 2026 (chi tiết theo báo cáo trình đại hội).

2. Báo cáo của Ban kiểm soát năm 2025, triển khai nhiệm vụ năm 2026 (chi tiết theo báo cáo trình đại hội).

3. Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty năm 2025

3.1. Kết quả SXKD năm 2025:

a, Công ty mẹ:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	So sánh TH/KH (%)
1	Doanh thu	Tỷ đồng	400	297,1	74,3
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7	13,52	193
3	Nộp NS các loại thuế, phí	Tỷ đồng	25	21,93	87,72
4	Thu nhập bình quân	1.000 đồng	9.000	10.000	111,1

b, Toàn Tổng công ty:

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2025	Thực hiện 2025	So sánh TH/KH (%)
1	Doanh thu	Tỷ đồng	1.800	1.754	97,45
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	50	84,28	168,56
3	Nộp NS các loại thuế, phí	Tỷ đồng	35	32,7	93,43
4	Thu nhập bình quân	1.000 đồng	10.000	10.884	108,8

3.2. Các chỉ tiêu và nội dung khác:

a, Tình hình thực hiện đầu tư năm 2025:

TT	Tên dự án	Kế hoạch (Tỷ đồng)	Thực hiện (Tỷ đồng)	Đạt (%)
1	Mua sắm, đầu tư, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ SXKD và ĐT khác	5	2,475	49,5
2	Dự án ĐTXD Trung tâm Logistics Vũng Áng GĐ1	50	0	0
3	Sửa chữa Dự án khu nhà ở thí điểm cho CN và NLĐ thuê tại KKT Vũng Áng	15	15	100
	Tổng cộng	70	17,475	24,96

Nguyên nhân thực hiện đầu tư chưa đạt kế hoạch: Chủ yếu do Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics Vũng Áng GĐ1 chưa có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư nên chưa tiến hành thực hiện đầu tư.

b, Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu tín dụng, huy động vốn năm 2025 (Công ty mẹ):

+ Tín dụng: Trả nợ cho các Ngân hàng: 15,9 tỷ đồng/KH 15,86 tỷ đồng, đạt 100%. Trong đó: Nợ gốc: 14,28 tỷ đồng; Nợ lãi: 1,62 tỷ đồng.

+ Huy động vốn: Vốn vay trung, dài hạn và vốn huy động khác: 0 tỷ đồng/KH 0 tỷ đồng; Vốn vay ngắn hạn: 15 tỷ đồng tỷ đồng/KH 20 tỷ đồng.

4. Kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2026

4.1. Kế hoạch SXKD:

a) Công ty mẹ:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	330
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	13
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	20
4	Thu nhập bình quân NLĐ	đ/ng/tháng	11.000.000

b) Toàn Tổng công ty:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.550
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	61,5
3	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	25
4	Thu nhập bình quân NLD	đ/ng/tháng	11.000.000

(Tổng hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty mẹ, các Công ty con năm 2026 có biểu chi tiết kèm theo)

4.2. Kế hoạch đầu tư:

Tổng giá trị đầu tư năm 2026 dự kiến là: 140 tỷ đồng, chi tiết:

Stt	Tên dự án	Số tiền đầu tư (tỷ đồng)
1	Mua sắm, đầu tư, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ SXKD và đầu tư khác.	10
2	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics Vũng Áng.	50
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu cảng 5, 6 Vũng Áng.	50
4	Dự án phát triển chăn nuôi lợn tại xã Cẩm Lạc.	30
	Tổng cộng	140

5. Kế hoạch Tài chính, Tín dụng, Huy động vốn năm 2026**5.1. Kế hoạch tài chính Tổng công ty:**

- Doanh thu: 1.550 tỷ đồng
- Chi phí: 1.488,5 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 61,5 tỷ đồng

5.2. Công ty mẹ:*** Kế hoạch Tài chính**

- Doanh thu: 330 tỷ đồng
- Chi phí: 317 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 13 tỷ đồng

*** Kế hoạch tín dụng:**

- Trả nợ cho các Ngân hàng: 21,8 tỷ đồng
- Trong đó: + Nợ gốc: 20,2 tỷ đồng
+ Nợ lãi: 1,6 tỷ đồng
- Huy động vốn vay dài hạn: 30 tỷ đồng
- Huy động vốn vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng

6. Báo cáo Tài chính năm 2025 đã được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2025 Tổng công ty đã lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY với các chỉ tiêu chính:

6.1. Bảng cân đối kế toán:

TT	Chỉ tiêu	Công ty mẹ		HN Tổng công ty	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Tổng tài sản	1.283.085.184.794		1.805.403.548.250	
-	Tài sản ngắn hạn	478.062.418.180	37,26	786.552.416.124	43,57
-	Tài sản dài hạn	805.022.766.614	62,74	1.018.851.132.126	56,43
2	Tổng nguồn vốn	1.283.085.184.794		1.805.403.548.250	
-	Nợ phải trả	134.093.181.216	10,44	394.337.408.010	21,84
-	Vốn chủ sở hữu	1.148.992.003.578	89,56	1.411.066.140.240	78,16
	Trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu	1.101.135.914.618		1.101.135.914.618	

6.2. Bảng kết quả hoạt động kinh doanh:

TT	Chỉ tiêu	Công ty mẹ	HN Tổng công ty
1	Doanh thu thuần	239.797.977.727	1.418.398.594.055
2	Lợi nhuận gộp	(4.875.715.405)	223.083.270.733
3	Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu thuần		15,72%
4	Thu nhập tài chính	57.285.042.408	24.798.001.049
5	Chi phí tài chính	(6.780.634.793)	32.508.318.422
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	3.025.613.210	24.290.958.142
6	Chi phí bán hàng	2.236.139.220	35.653.428.951
7	Chi phí quản lý	39.329.229.820	101.041.577.976
8	Lợi nhuận kinh doanh	17.624.592.756	78.677.946.433
9	Lợi nhuận khác	(4.103.829.503)	(5.330.609.285)
10	Tổng lợi nhuận trước thuế	13.520.763.253	73.347.337.148
11	Thuế TNDN	0	10.343.089.894
12	Chi phí thuế TN hoãn lại	0	(4.289.602.609)
13	Lợi nhuận sau thuế	13.520.763.253	67.293.849.863
14	Lợi nhuận của cổ đông thiểu số		34.682.435.188
15	Lợi nhuận của Công ty mẹ		32.611.414.675

7. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số tiền
1	Tổng lợi nhuận được phân phối	Đồng	15.437.485.756
-	LN chưa phân phối năm trước chuyển sang	"	1.916.722.503
-	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (2025)	"	13.520.763.253
2	Trích lập các quỹ:	"	
-	Quỹ khen thưởng phúc lợi (tối đa 3 tháng lương)	"	3.000.000.000
-	Quỹ Đầu tư Phát triển	"	1.426.126.609
3	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối = (1)-(2)	"	11.011.359.147
4	Phân phối cổ tức cho cổ đông (1%VĐL)		11.011.359.147
5	Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau = (3)-(4)		0

8. Quyết toán chi trả lương, thù lao HĐQT, BKS năm 2025; Dự toán chi trả lương, thù lao cho HĐQT, BKS, Thư ký Tổng công ty năm 2026

8.1. Quyết toán năm 2025:

Năm 2025, Vượt qua khó khăn, thách thức, HĐQT, Ban điều hành đã không ngừng nỗ lực, lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai đồng bộ các giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn từng giai đoạn, các phong trào thi đua yêu nước tiếp tục được phát động, thực hiện có hiệu quả, kết quả SXKD Tổng công ty đạt và vượt các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Trên cơ sở đó, Tổng công ty đề xuất quyết toán tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát, Thư ký Tổng công ty như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Chức danh	Số người	Kế hoạch	Thực hiện	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)
I	Quỹ lương	3	996	928,8	(67,2)
-	Chủ tịch HĐQT	1	504	436,8	(67,2)
-	Trưởng ban kiểm soát	1	300	300	0
-	Thành viên BKS	1	192	192	0
II	Quỹ thù lao	6	396	381,333	(14,667)
-	Thành viên HĐQT không chuyên trách	3	288	277,333	(10,667)
-	Thành viên BKS không chuyên trách	1	36	36	0
-	Thư ký HĐQT	2	72	68	(4)
	Cộng	9			

- Thanh toán chi trả lương, thù lao HĐQT, BKS Tổng công ty: Giao Tổng giám đốc Tổng công ty thanh toán chi trả.

8.2. Kế hoạch năm 2026:

DVT: triệu đồng

TT	Chức danh	Số người	Mức quỹ lương, thù lao/tháng	Thành tiền (năm)
1	Quỹ lương (chuyên trách)			1.224
-	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1	56	672
-	Trưởng Ban kiểm soát	1	29	348
-	Thành viên Ban kiểm soát	1	17	204
2	Quỹ thù lao (không chuyên trách)			264
-	Thành viên Hội đồng quản trị	2	8	192
-	Thành viên Ban kiểm soát	1	3	36
-	Thư ký Tổng công ty	1	3	36
	Cộng	7		1.488

Lương của Chủ tịch hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị căn cứ vào tình hình thực tế và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trên đây là các nội dung Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty năm 2026; Hội đồng quản trị Tổng công ty kính trình Quý cổ đông xem xét, thông qua./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban kiểm soát;
- HĐQT, Ban TGD;
- Các phòng ban, đơn vị;
- Website: www.mitraco.com.vn;
- Lưu VT. Thư ký TCT.



TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Lê Việt Thảo

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 78/TTr-HĐQT, ngày 29/5/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh – CTCP)

Đvt: 1.000 đồng

TT	Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH/TH (%)
I	Công ty con	Doanh thu	1.168.557.000	1.220.000.000	104%
		Lợi nhuận ST	47.786.500	48.500.000	101%
1	Công ty TNHH Việt - Lào	Doanh thu	222.531.000	260.000.000	117%
		Lợi nhuận ST	1.006.000	2.000.000	199%
2	Công ty TNHH ĐT XD và PTHT Mitraco	Doanh thu	3.544.000	10.000.000	282%
		Lợi nhuận ST	-1.334.000	50.000	
3	Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	Doanh thu	422.952.000	340.000.000	80,4%
		Lợi nhuận ST	35.165.000	20.000.000	57%
4	Công ty CP Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Doanh thu	289.533.000	285.000.000	98,4%
		Lợi nhuận ST	10.131.000	20.000.000	197%
5	Công ty CP Thức ăn CN Thiên Lộc	Doanh thu	180.641.000	260.000.000	144%
		Lợi nhuận ST	7.673.000	10.000.000	130%
6	Công ty CP Thương mại Mitraco	Doanh thu	17.627.000	20.000.000	113%
		Lợi nhuận ST	-996.000	50.000	
7	Công ty CP Cơ khí và xây lắp Mitraco	Doanh thu	11.889.000	15.000.000	126%
		Lợi nhuận ST	-127.500	50.000	
8	Công ty CP Thiên Ý 2	Doanh thu	17.578.000	25.000.000	142%
		Lợi nhuận ST	826.000	1.000.000	121%
9	Công ty TNHH Giống và VTNN Mitraco	Doanh thu	2.262.000	5.000.000	221%
		Lợi nhuận ST	10.000	50.000	500%
10	Công ty TNHH Thực phẩm CB Mitraco	Doanh thu			
		Lợi nhuận ST	-4.567.000	-4.700.000	103%
II	Công ty mẹ	Doanh thu	297.083.000	330.000.000	111%
		Lợi nhuận ST	13.521.000	13.000.000	96%
Tổng cộng (Công ty mẹ + các Công ty con)		Doanh thu	1.465.640.000	1.550.000.000	106%
		Lợi nhuận ST	61.307.500	61.500.000	100%
		Nộp NS	25.087.000	25.000.000	100%
		Thu nhập QB	10.000	11.000	110%

PROPOSAL

**Regarding the request for approval of the agenda of the 2026
Annual General Meeting of Shareholders of Ha Tinh Minerals and Trading
Joint Stock Corporation**

To: The 2026 Annual General Meeting of Shareholders.

Based on the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14; Law No. 76/2025/QH15 amending and supplementing a number of articles of the Law on Enterprises 2020 and its guiding documents;

Based on the Law on Securities No. 54/2019/QH11 dated November 26, 2019, as supplemented by Law No. 56/2024/QH15 dated November 29, 2024, and its implementing guiding documents;

Based on the Law on Management and Investment of State Capital in Enterprises No. 68/2025/QH15 dated June 14, 2025;

Based on Decree No. 366/2025/ND-CP of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Law on Management and Investment of State Capital in Enterprises;

Based on the Charter on Organization and Operation of Ha Tinh Minerals and Trading Joint Stock Corporation,

The Board of Directors of Ha Tinh Minerals and Trading Joint Stock Corporation (the Corporation) respectfully submits to the Shareholders for review and approval the agenda of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of the Corporation with the following contents:

1. Report on the performance of the Board of Directors, Production and Business results of the Executive Board in 2025; Implementation of tasks for 2026 *(detailed in the report submitted to the meeting).*

2. Report of the Supervisory Board for 2025, implementation of tasks for 2026 *(detailed in the report submitted to the meeting).*

3. Implementation results of the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders of the Corporation.

3.1. Production and Business Results in 2025:

a) Parent Company:

No	Indicator	Unit	2025 Plan	2025 Actual	Comparison Actual/Plan (%)
1	Revenue	Billion VND	400	297,1	74,3

No	Indicator	Unit	2025 Plan	2025 Actual	Comparison Actual/Plan (%)
2	Profit after tax	Billion VND	7	13,52	193
3	State budget contribution (taxes, fees)	Billion VND	25	21,93	87,72
4	Average income	1,000 VND	9.000	10.000	111,1

b) Entire Corporation:

No	Indicator	Đvt	2025 Plan	2025 Actual	Comparison Actual/Plan (%)
1	Revenue	Billion VND	1.800	1.754	97,45
2	Profit after tax	Billion VND	50	84,28	168,56
3	State budget contribution (taxes, fees)	Billion VND	35	32,7	93,43
4	Average income	1,000 VND	10.000	10.884	108,8

3.2. Other Indicators and Contents:

a) Investment implementation status in 2025:

No	Project Name	Plan (Billion VND)	Actual (Billion VND)	Đạt (%)
1	Procurement, investment, major repair of fixed assets for production, business and other investments	5	2,475	49,5
2	Vung Ang Logistics Center Construction Investment Project Phase 1	50	0	0
3	Repair of Pilot Housing Project for lease to workers and employees in Vung Ang Economic Zone	15	15	100
	Total	70	17,475	24,96

Reason for investment performance not reaching the plan: Mainly because the Vung Ang Logistics Center Construction Investment Project Phase 1 has not yet received written approval for its investment policy, so the investment implementation has not been carried out.

b) Implementation status of certain credit and capital mobilization indicators in 2025 (Parent Company):

- Credit: Debt repayment to Banks: VND 15.9 billion / Plan of VND 15.86 billion, reaching 100%. Of which: Principal debt: VND 14.28 billion; Interest debt: VND 1.62 billion.

- Capital mobilization: Medium and long-term loan capital and other mobilized capital: VND 0 billion / Plan of VND 0 billion; Short-term loan capital: VND 15 billion / Plan of VND 20 billion.

4. Production, Business and Investment Plan for 2026

4.1. Production and Business Plan:

a) Parent Company:

No	Indicator	Unit	2026 Plan
1	Total revenue	Billion VND	330
2	Profit after tax	Billion VND	13
3	State budget contribution	Billion VND	20
4	Average income of employees	VND/person/month	11.000.000

b) Entire Corporation:

No	Indicator	Unit	2026 Plan
1	Total revenue	Billion VND	1.550
2	Profit after tax	Billion VND	61,5
3	State budget contribution	Billion VND	25
4	Average income of employees	VND/person/month	11.000.000

(The summary of the production and business plan of the Parent Company and Subsidiaries for 2026 is attached in the detailed schedule below)

4.2. Investment Plan:

The total expected investment value for 2026 is: VND 140 billion, detailed as follows:

No	Project Name	Investment Amount (billion VND)
1	Procurement, investment, major repair of fixed assets for production, business and other investments.	10
2	Vung Ang Logistics Center Construction Investment Project.	50
3	Vung Ang Port Berth No. 5 and 6 Construction Investment Project.	50
4	Pig farming development project in Cam Lac commune.	30
	Total	140

5. Financial, Credit, and Capital Mobilization Plan for 2026

5.1. Corporation's Financial Plan:

- Revenue: VND 1.550 billion

- Expenses: VND 1.488,5 billion
- Profit after tax: VND 61.5 billion

5.2. Parent Company:

* Financial Plan

- Revenue: VND 330 billion
- Expenses: VND 317 billion
- Profit after tax: VND 13 billion

* Credit Plan:

- Debt repayment to Banks: VND 21,8 billion
- Of which: + Principal debt: VND 20,2 billion
- + Interest debt: VND 1,6 billion
- Long-term loan capital mobilization: VND 30 billion
- Short-term loan capital mobilization: VND 30 billion

6. Audited 2025 Financial Statements

The 2025 Financial Statements of the Corporation were prepared and audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited with the following main targets:

6.1. Balance Sheet:

No	Indicator	Parent Company		Consolidated Corporation	
		Value (VND)	Ratio (%)	Value (VND)	Ratio (%)
1	Total assets	1.283.085.184.794		1.805.403.548.250	
-	Current assets	478.062.418.180	37,26	786.552.416.124	43,57
-	Non-current assets	805.022.766.614	62,74	1.018.851.132.126	56,43
2	Total equity and liabilities	1.283.085.184.794		1.805.403.548.250	
-	Owner's equity	134.093.181.216	10,44	394.337.408.010	21,84
-	Owner's equity	1.148.992.003.578	89,56	1.411.066.140.240	78,16
	Of which: Owner's contributed capital	1.101.135.914.618		1.101.135.914.618	

6.2. Income Statement:

No	Indicator	Parent Company (VND)	Consolidated Corporation
1	Net revenue	239.797.977.727	1.418.398.594.055
2	Gross profit	(4.875.715.405)	223.083.270.733

No	Indicator	Parent Company (VND)	Consolidated Corporation
3	Gross profit margin / Net revenue ratio		15,72%
4	Financial income	57.285.042.408	24.798.001.049
5	Financial expenses	(6.780.634.793)	32.508.318.422
-	<i>Of which: Interest expenses</i>	3.025.613.210	24.290.958.142
6	Selling expenses	2.236.139.220	35.653.428.951
7	General and administrative expenses	39.329.229.820	101.041.577.976
8	Operating profit	17.624.592.756	78.677.946.433
9	Other profit	(4.103.829.503)	(5.330.609.285)
10	Total profit before tax	13.520.763.253	73.347.337.148
11	Corporate Income Tax (CIT)	0	10.343.089.894
12	Deferred income tax expenses	0	(4.289.602.609)
13	Profit after tax	13.520.763.253	67.293.849.863
14	Non-controlling interests' profit		34.682.435.188
15	Parent company's profit		32.611.414.675

7. Profit Distribution Plan for 2025

No	Indicator	Unit	Amount
1	Total distributable profit	VND	15.437.485.756
-	Undistributed profit carried forward from previous years	“	1.916.722.503
-	Profit after CIT of this year (2025)	“	13.520.763.253
2	Appropriation to funds:	“	
-	Bonus and welfare fund (maximum 3 months' salary)	“	3.000.000.000
-	Development and Investment Fund	“	1.426.126.609
3	Remaining undistributed profit = (1)-(2)	“	11.011.359.147
4	Dividend distribution to shareholders (1% of Charter Capital)		11.011.359.147
5	Remaining profit carried forward to next year = (3)-(4)		0

8. Settlement of salary and remuneration payment for the BOD and Supervisory Board in 2025; Estimated salary and remuneration for the BOD, Supervisory Board, and Corporation Secretary in 2026

8.1. Settlement for 2025:

In 2025, overcoming difficulties and challenges, the BOD and Executive Board continuously made efforts, led, directed, and synchronously implemented solutions suitable to the practical situation of each stage. Patriotic emulation movements continued to be launched and implemented effectively, and the production and business results of the Corporation met and exceeded the set targets and plans. On that basis, the Corporation proposes the settlement of salary and remuneration for the BOD, Supervisory Board, and Corporation Secretary as follows:

Unit: Million VND

No	Title	No. of people	Plan	Actual	Difference
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Salary fund	3	996	928,8	(67,2)
-	Chairman of the BOD	1	504	436,8	(67,2)
-	Head of the Supervisory Board	1	300	300	0
-	Member of the Supervisory Board	1	192	192	0
II	Remuneration fund	6	396	381,333	(14,667)
-	Part-time members of the BOD	3	288	277,333	(10,667)
-	Part-time member of the Supervisory Board	1	36	36	0
-	Secretary of the BOD	2	72	68	(4)
	Total	9			

ayment of salary and remuneration to the BOD and Supervisory Board of the Corporation: Authorize the General Director of the Corporation to process the payment.

8.2. Plan for 2026:

Unit: Million VND

No	Title	No. of people	Monthly salary and remuneration fund level	Total amount (annual)
1	Salary fund (Full-time)			1.224

No	Title	No. of people	Monthly salary and remuneration fund level	Total amount (annual)
-	Chairman of the Board of Directors	1	56	672
-	Head of the Supervisory Board	1	29	348
-	Member of the Supervisory Board	1	17	204
2	Remuneration fund (Part-time)			264
-	Members of the Board of Directors	2	8	192
-	Member of the Supervisory Board	1	3	36
-	Corporation Secretary	1	3	36
	Total	7		1.488

The salary of the Chairman of the Board of Directors, the Supervisory Board, and the remuneration of the members of the Board of Directors are based on the actual situation and approved by the Annual General Meeting of Shareholders.

The above contents are the agenda of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of the Corporation; the Board of Directors of the Corporation respectfully submits them to the Shareholders for consideration and approval./.

Thank you very much!

Recipients:

- As addressed;
- Supervisory Board;
- BOD, Board of General Directors;
- Departments and units;
- Website: www.mitraco.com.vn;
- Archived: Corporate Archives, Cor Secretary.



**ON BEHALF OF THE BOARD
OF DIRECTORS
CHAIRMAN**



Le Viet Thao

PRODUCTION AND BUSINESS PLAN FOR 2026

(Attached to Proposal No. 78/TTr-HDQT dated May 29, 2026, of the Board of Directors of Ha Tinh Minerals and Trading Joint Stock Corporation)

Unit: 1,000 VND

No	Company Name	Indicator	2025 Actual	2026 Plan	Plan/ Actual
I	Subsidiaries	Revenue	1.168.557.000	1.220.000.000	104%
		Profit after tax	47.786.500	48.500.000	101%
1	Viet - Lao Co., Ltd.	Revenue	222.531.000	260.000.000	117%
		Profit after tax	1.006.000	2.000.000	199%
2	Mitraco Infrastructure Development and Construction Investment Co., Ltd.	Revenue	3.544.000	10.000.000	282%
		Profit after tax	-1.334.000	50.000	
3	Mitraco Livestock JSC	Revenue	422.952.000	340.000.000	80,4%
		Profit after tax	35.165.000	20.000.000	57%
4	Ha Tinh Agro-Forestry Development JSC	Revenue	289.533.000	285.000.000	98,4%
		Profit after tax	10.131.000	20.000.000	197%
5	Thien Loc Industrial Feed JSC	Revenue	180.641.000	260.000.000	144%
		Profit after tax	7.673.000	10.000.000	130%
6	Mitraco Trading JSC	Revenue	17.627.000	20.000.000	113%
		Profit after tax	-996.000	50.000	
7	Mitraco Mechanical and Construction JSC	Revenue	11.889.000	15.000.000	126%
		Profit after tax	-127.500	50.000	
8	Thien Y 2 JSC	Revenue	17.578.000	25.000.000	142%
		Profit after tax	826.000	1.000.000	121%
9	Mitraco Seed and Agricultural Materials Co., Ltd.	Revenue	2.262.000	5.000.000	221%
		Profit after tax	10.000	50.000	500%
10	Mitraco Processed Food Co., Ltd.	Revenue			
		Profit after tax	-4.567.000	-4.700.000	103%
II	Parent company	Revenue	297.083.000	330.000.000	111%
		Profit after tax	13.521.000	13.000.000	96%
Total (Parent company + Subsidiaries)		Revenue	1.465.640.000	1.550.000.000	106%
		Profit after tax	61.307.500	61.500.000	100%
		Budget contribution	25.087.000	25.000.000	100%
		Average income	10.000	11.000	110%